

# Vấn đề lao động, việc làm và thu nhập của nông dân nước ta hiện nay

TRẦN MINH YẾN

*Bài viết phân tích thực trạng lao động, việc làm và thu nhập của nông dân nước ta trong những năm gần đây, đặc biệt là cơ cấu lao động, độ tuổi, chất lượng lao động, nông dân mất việc làm và thiếu việc làm, sức ép việc làm từ lao động di cư ngược, chênh lệch thu nhập ngày càng tăng.*

## 1. Về lao động

Cho đến nay nước ta vẫn là nước có quy mô dân số lớn và cơ cấu dân số đang ở vào thời kỳ “dân số vàng”, dân số trẻ, khi tỷ lệ dân số từ 15-59 tuổi chiếm 65,2% năm 2006. Đây là một lợi thế và là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế của đất nước. Tốc độ tăng dân số tự nhiên giảm dần, từ 1,51% năm 1999 xuống 1,40% năm 2004 và 1,22% năm 2008. Cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng dân số thành thị, giảm tỷ trọng dân số khu vực nông thôn do tác động của quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên tốc độ giảm ở khu vực nông thôn vẫn còn rất chậm.

Theo số liệu thống kê, dân số của nước ta năm 2008 là 86.210.800 người, trong đó dân số ở thành thị là 24.233.300 người (chiếm 28,11%), ở nông thôn là 61.977.500 người (chiếm 71,89%)<sup>1</sup>. Chính vì vậy lực lượng lao động được bổ sung và tăng đều hàng năm:

**BẢNG 1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động**

Đơn vị: %

|           | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|-----------|------|------|------|------|------|------|
| Toàn quốc | 72,5 | 72,0 | 71,4 | 71,1 | 70,3 | 74,5 |
| Thành thị | 64,5 | 64,3 | 63,2 | 63,8 | 62,7 | 66,2 |
| Nông thôn | 75,4 | 74,9 | 74,5 | 73,5 | 73,3 | 77,7 |

*Nguồn: Số liệu từ năm 2002 đến năm 2006: theo Kết quả điều tra việc làm và thất nghiệp 2002-2006 của Bộ Lao động-thương binh và xã hội; năm 2007: theo Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam 2007, Tổng cục Thống kê, 2008.*

Trần Minh Yến, TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Niên giám thống kê năm 2008, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2009, tr.39-40.

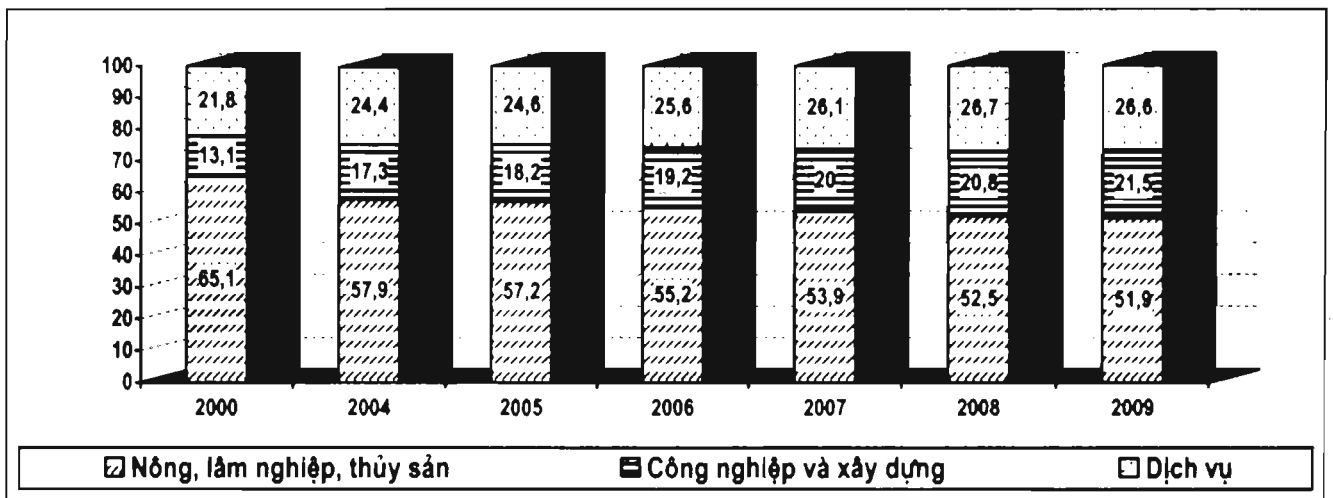
2. Số liệu thống kê lao động việc làm các năm 2003, 2005, 2006,

3. Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam 2007, Tổng cục Thống kê, 2008, tr.7.

Bên cạnh đó ta thấy có sự dịch chuyển lao động theo hướng tích cực từ khu vực nông, lâm, thủy sản sang các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Điều đó diễn ra do tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thực chất là do năng suất trong khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và độ co giãn của cầu lao động theo giá trị gia tăng của hai khu vực này cao hơn so với khu vực nông nghiệp. Tỷ lệ lao động làm việc

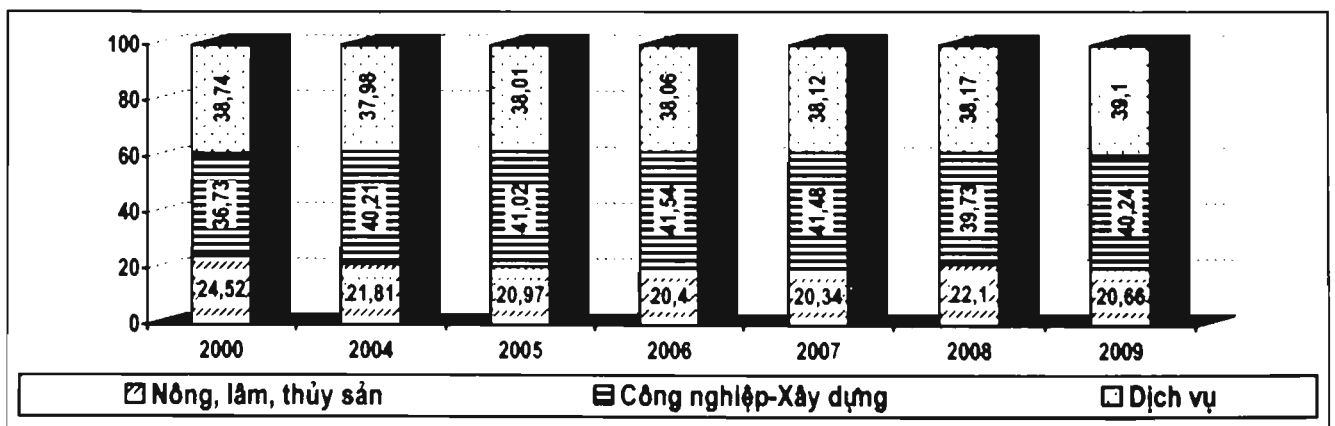
trong ngành nông, lâm, thủy sản đã giảm từ 64,2% năm 2000 xuống còn 52,62% năm 2008, tăng lên ở ngành công nghiệp và xây dựng là 12,4% năm 2000, lên 20,83% năm 2008, tăng lên ở ngành dịch vụ là 23,4% năm 2000 lên 26,55% năm 2008. Tuy tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản có giảm qua các năm, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lực lượng lao động xã hội.

**HÌNH 1: Cơ cấu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của cả nước**



Nguồn: Theo “Kinh tế 2009-2010- Việt Nam và Thế giới”, Thời báo Kinh tế Việt Nam, 2010, tr.67.

**HÌNH 2: Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo ba khu vực kinh tế**



Nguồn: Theo “Kinh tế 2009-2010: Việt Nam và Thế giới”, Thời báo Kinh tế Việt Nam, 2010, tr.69.

Như vậy nếu xem xét mối quan hệ cơ cấu lao động với cơ cấu tổng sản phẩm giai đoạn 2000-2008, lao động trong ngành nông, lâm, thủy sản luôn chiếm khoảng từ 52-65% trong tổng lực lượng lao động của cả nước, trong khi giá trị tạo ra của ngành này chỉ đạt ở mức 22-25% tổng sản phẩm trong nước. Điều đó nói lên rằng tình trạng phân bố lao động không đồng đều, thậm chí là bất hợp lý giữa các

ngành kinh tế, giữa ngành nông, lâm, thủy sản với các ngành khác, đồng thời nó cũng phản ánh năng lực sản xuất của ngành nông nghiệp là rất thấp và lạc hậu.

Trong nội bộ ngành nông, lâm, thủy sản cũng có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, song với tốc độ thấp và chậm. Lao động nông nghiệp năm 2006 so với năm 2001 giảm 8,81%, trong khi lao động lâm nghiệp và thủy

sản giai đoạn này tăng 33,31% và 37,73% (xem bảng 2).

**BẢNG 2: Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động**

*Đơn vị: người*

|                        | 2001       | 2006       | Tăng giảm so với 2001 |         |
|------------------------|------------|------------|-----------------------|---------|
|                        |            |            | Số lượng              | Tỷ lệ % |
| <i>Cả nước</i>         | 24.530.101 | 22.928.876 | - 1.601.225           | - 6,53  |
| - Lao động nông nghiệp | 23.318.852 | 21.263.892 | -2.054.960            | -8,81   |
| - Lao động lâm nghiệp  | 73.580     | 98.086     | 24.506                | 33,31   |
| - Lao động thủy sản    | 1.137.669  | 1.566.898  | 429.229               | 37,73   |

*Nguồn:* Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2007, tập 1, tr. 230.

Chất lượng nguồn lao động nông thôn đã không ngừng được cải thiện. Tuy nhiên, vẫn còn thấp xét trên các khía cạnh về trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn kỹ thuật. Do vậy chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Thực tế đã cho thấy trình độ học vấn của người lao động nông thôn hiện nay còn rất thấp và có một khoảng cách khá xa giữa thành thị và nông thôn. Năm 2008, tỷ lệ người chưa biết chữ của lao động nông thôn còn cao hơn cả mức trung bình của cả nước (4,98% so với 4,01%). Tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên của lao động nông thôn là 50,50%, trong khi của thành thị đạt 71,23%. Về trình độ chuyên môn kỹ thuật cũng vậy. Đây là nhân tố then chốt trong việc góp phần nâng cao

năng suất và chất lượng lao động. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo ở nông thôn còn rất thấp so với cả nước và khu vực thành thị. Năm 2008, lao động qua đào tạo của khu vực nông thôn đạt 16,08% và khu vực thành thị đạt 49,52%. Đặc biệt lao động có trình độ đại học trở lên thì ở khu vực này chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chỉ có 1,54%, trong khi ở khu vực thành thị là 13,76%, gấp gần 9 lần. Đây chính là một trong những nguyên nhân sâu xa của sự lạc hậu, chậm phát triển đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Chính vì trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp, nên cơ hội việc làm của người lao động nông thôn bị hạn chế. Trong các loại nghề mà lao động nông thôn tham gia, thì phần lớn làm các nghề giản đơn, (chiếm tới 71,15%).

**BẢNG 3: Lao động nông thôn theo nghề đang làm việc**

*Đơn vị: %*

| Nghề nghiệp                                                                         | Cơ cấu (%)    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1. Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị                          | 0,59          |
| 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao                                                      | 1,50          |
| 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung                                                    | 2,64          |
| 4. Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)         | 0,51          |
| 5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật | 4,11          |
| 6. Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản                          | 5,30          |
| 7. thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan                   | 11,59         |
| 8. Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị                             | 2,42          |
| 9. Lao động giản đơn                                                                | 71,15         |
| 10. Các nghề khác không phân loại                                                   | 0,20          |
| <b>Tổng</b>                                                                         | <b>100,00</b> |

*Nguồn:* Bản tin Khoa học lao động và xã hội số 22, quý 1/2010, tr. 44.

Một thực tế khác có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng nguồn nhân lực nông thôn, đó là đội ngũ cán bộ cơ sở còn yếu cả về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và quản lý. Đây là một trong những rào cản của sự phát triển ở khu vực nông thôn, là nguyên nhân dẫn đến tình trạng trì trệ, yếu kém, trong điều hành và quản lý. Trên phạm vi cả nước còn có 1,85% số cán bộ xã mới có trình độ tiểu học, đặc biệt ở vùng Tây Bắc tỷ lệ này có tới 7,26%; có 19,48% tốt nghiệp trung học cơ sở; 78,67% tốt nghiệp trung học phổ thông, ở vùng đồng bằng sông Hồng, cán bộ xã tốt nghiệp trung học phổ thông có tỷ lệ cao nhất 91,55%, sau đó là vùng đồng bằng sông Cửu Long 88,87% và Bắc Trung Bộ 87,23%, thấp nhất là vùng Tây Bắc 41,86%. Về trình độ chuyên môn, có 65,18% số cán bộ chủ chốt có trình độ trung cấp, 4,86% trình độ cao đẳng và 11,67% có trình độ đại học trở lên. (xem bảng 4). Trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2006 cán bộ xã có trình độ từ trung cấp trở lên đã tăng 33,57%. Đây là một sự tiến bộ, song trong thực tế con số này vẫn còn thấp so với nhu cầu đòi hỏi từ sự phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh đó, trình độ quản lý nhà nước còn thể hiện sự yếu kém, cả nước có tới 55% số cán bộ xã chưa qua bất kỳ lớp học quản lý nhà nước nào, 85% chưa biết sử dụng được máy vi tính. Lực lượng khoa học kỹ thuật nông nghiệp ở nông thôn hiện chỉ chiếm 0,5%-0,6% lao động trực tiếp ở khu vực này. Điều này có thể do sự bất cập trong chính sách sử dụng và thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật và người lao động có trình độ cao. Sự bất cập thể hiện ở chính sách lạc hậu, chậm đổi mới, không đáp ứng được những nhu cầu cơ bản, tối thiểu, nhất là về mặt lợi ích, do vậy không thu hút được lao động có trình độ cao, thậm chí khó giữ được những cán bộ khoa học kỹ thuật đang làm việc tại các cơ sở ở nông thôn. Tình trạng này càng làm cho chất lượng nguồn nhân lực nông thôn trở nên thiếu hụt và thấp kém. Chất lượng nguồn nhân lực nông thôn thấp, tính

kỹ thuật kém, năng lực ứng dụng khoa học công nghệ và các tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất còn hạn chế, đặc biệt kiến thức và khả năng thích ứng với nền kinh tế thị trường còn rất hạn chế. Đây cũng là một khó khăn trong quá trình phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

## **2. Về việc làm**

Sự phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế nước ta đã có những tác động quan trọng đối với giải quyết việc làm cho người lao động. Những kết quả đạt được đã thể hiện rõ ở sự thay đổi tiến bộ về cơ cấu, phân bố lao động, tỷ lệ lao động có việc làm và thời gian sử dụng lao động trên phạm vi cả nước cũng như ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Tỷ lệ lao động có việc làm nhìn chung có sự tăng lên trong những năm từ năm 2000 đến nay. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động có việc làm tăng từ 69,3% năm 2000 lên 76,6% năm 2007. Tỷ lệ này chưa phải là cao, song nó thể hiện xu hướng lao động có việc làm tăng lên. Đó là dấu hiệu tích cực trong lĩnh vực giải quyết việc làm trên phạm vi cả nước và khu vực nông thôn. Xu hướng gia tăng này là kết quả của các chương trình phát triển kinh tế-xã hội của Nhà nước, thông qua việc thực hiện chủ trương và chính sách phát triển mạnh các thành phần kinh tế, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và kinh tế hộ gia đình, thu hút vốn đầu tư nước ngoài... Bên cạnh đó, nhiều chương trình kinh tế trọng điểm được triển khai thực hiện, như chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn với các mô hình kinh tế trang trại; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; nuôi trồng và khai thác, chế biến thủy hải sản; xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, các khu công nghệ cao, các khu đô thị mới... đã mở ra nhiều cơ hội việc làm, góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho người lao động nông thôn.

**BẢNG 4: Tỷ lệ lao động có việc làm giai đoạn 2000-2007**

Đơn vị: %

|           | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|-----------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cả nước   | 66,7 | 68,6 | 68,9 | 67,7 | 69,9 | 71,9 | 69,3 | 72,8 |
| Thành thị | 59,2 | 60,6 | 60,2 | 60,2 | 59,8 | 62,7 | 62,2 | 63,3 |
| Nông thôn | 69,3 | 71,5 | 72,1 | 70,5 | 73,7 | 75,5 | 72,2 | 76,6 |

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm và việc làm Việt Nam 2007, Tổng cục Thống kê, 2008, tr. 18.

**BẢNG 5: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi**

Đơn vị: %

| Năm  | Tỷ lệ thất nghiệp |           |           | Tỷ lệ thiếu việc làm |           |           |
|------|-------------------|-----------|-----------|----------------------|-----------|-----------|
|      | Cả nước           | Thành thị | Nông thôn | Cả nước              | Thành thị | Nông thôn |
| 2002 | 2,12              | 6,01      | 0,95      | 13,7                 | 8,60      | 15,2      |
| 2003 | 2,25              | 5,78      | 1,18      | 11,8                 | 7,70      | 13,1      |
| 2004 | 2,14              | 5,60      | 1,08      | 9,20                 | 5,70      | 10,3      |
| 2005 | 2,09              | 5,31      | 1,08      | 8,10                 | 4,40      | 9,30      |
| 2006 | 2,26              | 4,82      | 1,29      | 4,90                 | 1,80      | 5,90      |
| 2007 | 2,19              | 4,64      | 1,44      | 4,90                 | 2,10      | 5,80      |
| 2008 | 2,38              | 4,65      | 1,53      | 5,10                 | 2,34      | 6,10      |

Nguồn: Kết quả điều tra việc làm và thất nghiệp năm 2002-2006, Bộ Lao động - thương binh và xã hội; Báo cáo điều tra lao động và việc làm 2007, Tổng cục Thống kê; số liệu 2008 theo Niên giám thống kê 2008, tr.62.

Trong giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2008, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm (từ 6,01% năm 2002 xuống 4,65% năm 2008), trong khi ở nông thôn lại tăng với tốc độ chậm (từ 0,95% năm 2002 lên 1,53% năm 2008). Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động thiếu việc làm lại giảm nhanh, từ 13,7% năm 2002 xuống còn 4,9% năm 2007 và 5,1% năm 2008. Xu hướng giảm nhanh được duy trì ở cả khu vực thành thị và nông thôn, tuy nhiên tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn ở thành thị rất nhiều (gần 3 lần). Khu vực nông thôn tỷ lệ lao động thiếu việc làm năm 2002 là 15,2% nhưng đã giảm xuống còn 6,10% năm 2008. Kết quả đạt được đó là do: sự tăng nhanh dịch chuyển từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp; sự gia tăng mức độ đa dạng hóa các hoạt động kinh tế nông nghiệp; gia tăng tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn.

Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở khu vực nông thôn có xu hướng ngày càng tăng và diễn ra ở khắp các vùng trong cả nước. Năm 2000 tỷ lệ thời gian lao động được

sử dụng tính bình quân cả nước là 74,16%, đến 2006 tăng lên 81,79%. Các vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên là những vùng có tỷ lệ này cao hơn các vùng khác. Đây là kết quả tất yếu của đường lối đổi mới kinh tế ở nước ta trong những năm vừa qua. Việc thừa nhận nền kinh tế thị trường, thừa nhận tính chất nhiều thành phần của nền kinh tế và đường lối phát triển kinh tế theo hướng “mở” đã tạo điều kiện thuận lợi để phát huy được mọi nguồn lực trong nông dân, phát huy tính năng động sáng tạo của người nông dân. Cùng với việc khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống, nhiều ngành nghề phi nông nghiệp mới được tạo ra, là cơ sở cho quỹ thời gian của lực lượng lao động ở nông thôn được sử dụng ngày càng có hiệu quả.

Từ thực tiễn, có thể rút ra một số nhận xét cơ bản về vấn đề việc làm ở khu vực nông thôn như sau:

*Có sự biến đổi về việc làm của người nông dân:* từ năm 2000 đến nay, do tác động

của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, do nhu cầu phải đảm bảo và nâng cao đời sống, nên việc làm của người nông dân có sự biến đổi rõ rệt. Trong lĩnh vực nông nghiệp, trước năm 2000, đối với người nông dân thì trồng trọt (trồng lúa) và chăn nuôi là chính. Và đây cũng là nguồn thu nhập chính của những gia đình thuần nông. Nhưng từ sau năm 2000 đến nay, lao động làm nông nghiệp từ trồng lúa chỉ còn chiếm khoảng 50%, chăn nuôi ít đi. Các ngành nghề phụ cũng có sự thay đổi. Người lao động có thể tự đi kiếm việc làm ở nơi khác, hoặc kiếm việc từ nơi khác về, liên kết với nhau thành từng nhóm sản xuất. Chẳng hạn, một số nơi gần làng nghề gỗ Đồng Kỵ (Bắc Ninh), người lao động trước đó phải đến Đồng Kỵ để làm thuê, nay một số người có thể tự sản xuất ngay tại nhà, hợp tác với những doanh nghiệp đồ gỗ để cung cấp sản phẩm trung gian.

*Sự đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ngày càng tăng:* trong các loại công việc ở

nông thôn hiện nay có bốn loại công việc tạo thu nhập chính và tương đối ổn định. Đó là làm công ăn lương, làm nông nghiệp, làm kinh doanh phi nông nghiệp, khai thác tài nguyên. Một hộ gia đình hoặc một thành viên trong gia đình có thể tham gia làm nhiều công việc. Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế được xem là một chiến lược quan trọng của những người nông dân trong việc tăng nguồn thu nhập và phòng tránh rủi ro khi nghề sản xuất nông nghiệp luôn luôn bị tác động xấu của thiên tai, dịch bệnh và ảnh hưởng của sự thăng trầm của thị trường và hơn nữa nguồn đất canh tác đã và đang ngày càng bị thu hẹp. Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2006 và 2008 tại 12 tỉnh đã cho thấy: tỷ lệ hộ tham gia ba loại hoạt động kinh tế tăng mạnh từ 19,4% năm 2006 lên 24,5% năm 2008, tỷ lệ hộ tham gia bốn loại hoạt động kinh tế cũng tăng nhẹ, trong khi tỷ lệ hộ tham gia 2 loại hoạt động kinh tế và một loại hoạt động kinh tế đều giảm.

**BẢNG 6: Tỷ lệ % hộ nông thôn theo số lượng hoạt động kinh tế**

*Đơn vị: %*

| <i>Năm</i>                | Một loại hoạt động kinh tế |      | Hai loại hoạt động kinh tế |      | Ba loại hoạt động kinh tế |      | Bốn loại hoạt động kinh tế |      |
|---------------------------|----------------------------|------|----------------------------|------|---------------------------|------|----------------------------|------|
|                           | 2006                       | 2008 | 2006                       | 2008 | 2006                      | 2008 | 2006                       | 2008 |
| Tổng số                   | 25,5                       | 21,1 | 54,1                       | 52,9 | 19,4                      | 24,5 | 1,0                        | 1,6  |
| <b>Theo chủ hộ</b>        |                            |      |                            |      |                           |      |                            |      |
| Nữ                        | 28,9                       | 25,2 | 57,1                       | 51,8 | 13,7                      | 22,3 | 0,3                        | 0,7  |
| Nam                       | 24,7                       | 20,0 | 53,3                       | 53,2 | 20,8                      | 25,1 | 1,2                        | 1,8  |
| <b>Theo nhóm chi tiêu</b> |                            |      |                            |      |                           |      |                            |      |
| Nghèo nhất                | 27,7                       | 16,3 | 49,8                       | 56,2 | 21,7                      | 26,2 | 0,8                        | 1,3  |
| Nghèo nhì                 | 18,3                       | 18,9 | 61,7                       | 54,9 | 19,1                      | 24,9 | 1,0                        | 1,3  |
| Trung bình                | 23,8                       | 19,2 | 55,5                       | 46,3 | 19,3                      | 30,6 | 1,4                        | 3,9  |
| Giàu nhì                  | 27,7                       | 24,3 | 50,9                       | 51,1 | 20,1                      | 23,6 | 1,3                        | 1,1  |
| Giàu nhất                 | 29,9                       | 23,1 | 52,3                       | 57,3 | 16,8                      | 19,2 | 0,6                        | 0,3  |

*Nguồn:* CIEM-DoE-IPSSA-IPSARD- Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam- Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2006 và 2008 tại 12 tỉnh.

*Nông dân bị mất việc làm và thiếu việc làm do đất bị thu hồi phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa:*

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, mỗi năm có khoảng 73.000 ha đất nông nghiệp bị thu hồi để xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị, sân golf. Trong 5 năm (2003-2008), việc thu hồi đất

đã tác động đến đời sống của trên 627.400 hộ dân, với khoảng 950.000 lao động, và 2,5 triệu người bị ảnh hưởng, trong đó có nhiều hộ rơi vào tình trạng không có đất canh tác và dẫn tới bán cùng hóa.

Hai vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và phía Bắc bị thu hồi nhiều nhất, trong đó có nhiều địa phương bị thu hồi với diện tích

lớn như: Tiền Giang (hơn 20.308 ha), Đồng Nai (19.752 ha), Bình Dương (16.627 ha), Hà Nội (7.776 ha), Quảng Nam (11.812 ha), Vĩnh Phúc (5.573 ha). Khu vực đồng bằng sông Hồng có nhiều hộ bị ảnh hưởng nhất (300.000 hộ), tiếp đó là vùng Đông Nam Bộ (108.000 hộ); riêng Hà Nội có số hộ nông dân bị thu hồi lớn nhất (138.291 hộ), tiếp đến là TP. Hồ Chí Minh (52.094 hộ), Bắc Ninh (51.670 hộ),...

Theo số liệu điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tại 16 tỉnh trọng điểm về thu hồi đất, diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi chiếm khoảng 89% và diện tích đất thổ cư chiếm 11%. Đồng bằng sông Hồng là vùng có diện tích đất bị thu hồi lớn nhất, chiếm 4,4% tổng diện tích đất nông nghiệp, tỷ lệ này ở Đông Nam Bộ là 2,1%, ở nhiều vùng khác dưới 0,5%.

Hiện tại, ở đồng bằng sông Hồng, số lao động không có việc làm sau khi bị thu hồi đất tăng nhanh. Tại Hà Nội, tỷ lệ lao động không có việc làm trước khi thu hồi đất là 4,7% đã tăng lên 12,4%, tương ứng như vậy, Hải Phòng là 5,1% và 10,8%, Bắc Ninh 5,3% và 7,9%. Đồng thời cơ cấu nghề nghiệp cũng thay đổi: số người chuyển sang buôn bán tăng 2,72%, chuyển sang làm thuê, xe ôm tăng 3,64%, số người làm công việc khác tăng 4,1%, số người gắn với các khu công nghiệp chỉ tăng 2,79%. Trong thực tế, các KCN không tạo thêm nhiều việc làm mới đủ sức thu hút lao động nông thôn bị mất hoặc giảm đất nông nghiệp. Có nhiều nguyên nhân, nhưng quan trọng nhất là công tác đào tạo nghề của doanh nghiệp nhận đất không được thực hiện đúng cam kết nên kết quả đạt được rất thấp. Tỷ lệ lao động mất đất được doanh nghiệp (nhận đất) đào tạo ở Hà Nội là 0,01%, Hà Tây: 0,02%; Hải Phòng: 0%; Bắc Ninh: 0%. Trong khi đó, lao động do Nhà nước đào tạo nghề cho nông dân vùng mất đất cũng không đáng kể: Hà Nội: 0,01%; Hải Phòng: 0%; Bắc Ninh: 1,2%; Hà Tây: 0%. Tỷ lệ lao động do gia đình tự đào tạo có cao hơn, nhưng cũng còn xa so với yêu cầu tạo việc làm mới phi nông nghiệp: Hà

Nội: 0,9%, Hải Phòng: 0,01%; Bắc Ninh: 0,3% và Hà Tây: 0,09%<sup>4</sup> Trong khi đó kế hoạch đào tạo không gắn với nhu cầu thực tiễn nên sau khi đào tạo xong vẫn không xin được việc làm. Một bộ phận rất lớn nông dân mất đất phải tự tìm việc làm một cách tự phát không ổn định với rất nhiều nghề để duy trì cuộc sống, trong đó phổ biến là di cư đến các thành phố, khu đô thị, khu công nghiệp để làm thuê với tiền công rẻ mạt.

Như vậy vấn đề ruộng đất và lợi ích của người nông dân trong thực tế đã chưa được giải quyết một cách thỏa đáng. Việc thu hồi đất để phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội của đất nước theo hướng hiện đại hóa là một chủ trương đúng đắn. Song đây là một vấn đề phức tạp và có tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế-xã hội của người dân nông thôn. Do vậy, cần phải có lời giải cho bài toán này một cách hài hòa giữa sự phát triển của quốc gia và lợi ích trước mắt, cũng như lâu dài của người nông dân.

### *Sức ép việc làm từ lao động di cư ngược:*

Khủng hoảng kinh tế đã tác động xấu đến đời sống, thu nhập và việc làm của cư dân nông thôn. Ở những nước đang phát triển như Việt Nam, dòng lao động di cư chủ yếu là di chuyển từ nông thôn lên thành thị. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã khiến cho nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất, cắt giảm công nhân, thậm chí đóng cửa. Và nhóm lao động di cư thường là đối tượng bị sa thải đầu tiên, do vậy tình trạng lao động di cư ngược bắt đầu diễn ra. Những người nông dân vừa mới hôm trước là công nhân trong các khu công nghiệp nay lại trở về làm nông dân.

Theo kết quả điều tra của Viện Khoa học lao động và xã hội, năm 2008 có 24,8% và năm 2009 có 38,2% số doanh nghiệp bị giảm doanh thu. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn

4. Nguyễn Sinh Cúc "Phát triển khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và vấn đề nông dân mất đất nông nghiệp" Tạp chí Cộng sản, số 789, tháng 7-2008, tr.57.

trong sản xuất buộc phải thu hẹp sản xuất, nhiều lao động bị mất việc làm hoặc thiếu việc làm. Năm 2008 có 22,3%, năm 2009 có 24,8% số doanh nghiệp phải giảm quy mô lao động. Số lao động bị mất việc làm năm 2008 là khoảng 67 nghìn lao động (của 41 tỉnh thành có báo cáo), 6 tháng đầu năm 2009 có 107 nghìn lao động của 53 tỉnh thành bị mất việc, trong đó chủ yếu là lao động phổ thông. Số lao động bị mất việc tập trung chủ yếu ở vùng kinh tế trọng điểm (36.600 người), và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (gần 14.400 người), trong đó tập trung ở các doanh nghiệp trong ngành sản xuất kinh doanh hướng vào xuất khẩu, các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, các ngành sử dụng nhiều lao động như ngành dệt may, da giày, chế biến thủy sản, mây tre đan. Thất nghiệp thành thị đang gây ra một dòng di chuyển lao động ngược về nông thôn.

Lực lượng lao động đổ về nông thôn khiến cho tình trạng việc làm ở khu vực này càng thêm căng thẳng. Trong thực tế số lao động này khi trở về địa phương cũng có rất ít cơ hội kiếm được việc làm, do lao động di cư mất việc làm phải trở về địa phương ngày càng tăng. Số liệu khảo sát cho thấy lao động trở về địa phương ở Nam Định tăng 22,5%, Lạng Sơn tăng 21%.... Thực tế chỉ có 11,3% lao động trở

về địa phương tìm được việc làm, trong đó 5,3% làm trong lĩnh vực nông nghiệp và 6% ở công nghiệp, dịch vụ...<sup>5</sup>. Thực tế này đã làm tăng thêm áp lực trong vấn đề giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn.

### 3. Về thu nhập

#### • Cơ cấu thu nhập:

Quá trình phát triển kinh tế xã hội có những tác động rõ rệt tới đời sống và thu nhập của người nông dân. Đó là thu nhập từng bước được cải thiện và nâng cao, từ 353 nghìn đồng/người/tháng năm 2002 lên 488 nghìn đồng/người/tháng năm 2004 và 653 nghìn đồng/người/tháng năm 2006. Tuy trong cơ cấu thu nhập của nông dân cũng đã có chuyển biến theo hướng đa dạng hóa, song chủ yếu vẫn là thu nhập từ nông-lâm-thủy sản. Tỷ lệ số hộ có thu nhập chính từ nông-lâm-thủy sản vẫn còn ở mức cao, chiếm 67,83%. Những vùng có thu nhập chính từ nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ lệ cao là các vùng Tây Bắc (90,62%), Tây Nguyên (88,68%), Đông Bắc (80,85%)... Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ này thấp nhất so với toàn quốc, bởi vì đây là một trong số vùng có tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa cao, có sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động làm nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động công nghiệp và dịch vụ.

**BẢNG 7: Cơ cấu nguồn thu nhập của hộ nông dân năm 2006**

Đơn vị: %

| Số TT | Vùng                    | Tổng số    | Chia ra                                              |                                              |                                 |                                    |
|-------|-------------------------|------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
|       |                         |            | Hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản | Hộ có thu nhập chính từ công nghiệp-xây dựng | Hộ có thu nhập chính từ dịch vụ | Hộ có thu nhập chính từ nguồn khác |
|       | <b>Cả nước</b>          | <b>100</b> | <b>67,83</b>                                         | <b>11,29</b>                                 | <b>15,20</b>                    | <b>5,68</b>                        |
| 1     | Đồng bằng sông Hồng     | 100        | 52,79                                                | 19,43                                        | 17,42                           | 10,36                              |
| 2     | Đông Bắc                | 100        | 80,85                                                | 4,90                                         | 10,71                           | 3,54                               |
| 3     | Tây Bắc                 | 100        | 90,62                                                | 1,22                                         | 7,13                            | 1,13                               |
| 4     | Duyên hải Bắc Trung Bộ  | 100        | 72,02                                                | 6,90                                         | 12,50                           | 8,57                               |
| 5     | Duyên hải Nam Trung Bộ  | 100        | 66,27                                                | 11,91                                        | 16,03                           | 5,79                               |
| 6     | Tây Nguyên              | 100        | 88,68                                                | 2,11                                         | 8,05                            | 1,16                               |
| 7     | Đông Nam Bộ             | 100        | 54,25                                                | 19,45                                        | 23,23                           | 3,07                               |
| 8     | Đồng bằng sông Cửu Long | 100        | 72,94                                                | 8,46                                         | 16,00                           | 2,60                               |

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006, tập 2, Nxb Thống kê, 2007, tr. 293-296.

5. [http:// www.kinhtenongthon.com.vn](http://www.kinhtenongthon.com.vn), ngày 08-7-2009.

## • Thu nhập bình quân:

Do tốc độ tăng trưởng GDP của nông nghiệp-lâm-ngư nghiệp thấp hơn so với tốc độ tăng GDP của công nghiệp và dịch vụ, nên thu nhập bình quân đầu người của nông dân tuy đã tăng nhưng vẫn thuộc diện thấp. Năm 1999 thu nhập bình quân ở khu vực nông thôn là 225 nghìn đồng, đến 2006 tăng lên là 506 nghìn đồng. Nguyên nhân cơ bản là do sự thiếu hụt và

mất cân đối của các nguồn lực sản xuất, do năng suất lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn còn thấp. Trong khi đó nguồn lực đất đai vốn đã ít giờ lại càng ít hơn do chủ trương thu hồi đất phục vụ công nghiệp hóa và đô thị hóa; nguồn nhân lực ở nông thôn tuy có tăng lên nhưng lại luôn ở trong tình trạng thừa tương đối, thiếu công ăn việc làm; thiếu vốn để tái đầu tư sản xuất mở rộng.

**BẢNG 8: Thu nhập bình quân đầu người một tháng và chênh lệch phân theo thành thị, nông thôn, vùng và nhóm thu nhập**

|                                                         | 1999         | 2002         | 2004         | 2006         | 2008         |
|---------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>*Thu nhập bình quân đầu người/tháng (nghìn đồng)</b> | <b>295,0</b> | <b>356,1</b> | <b>484,4</b> | <b>636,0</b> | <b>995,0</b> |
| <b>* Phân theo:</b> - Thành thị                         | 516,7        | 622,1        | 815,4        | 1.085        | 1.605,0      |
| - Nông thôn                                             | 225,0        | 275,1        | 378,1        | 506,0        | 762,0        |
| <b>* Phân theo vùng:</b>                                |              |              |              |              |              |
| - Đồng bằng sông Hồng                                   | 280,3        | 353,1        | 488,2        | 653          | 1.065,0      |
| - Đông Bắc Bộ                                           | 210,0        | 268,8        | 379,9        | 511          | 657,0        |
| - Tây Bắc Bộ                                            |              | 197,0        | 265,7        | 373          |              |
| - Bắc Trung Bộ                                          | 212,4        | 235,4        | 317,1        | 418          | 728,0        |
| - Duyên hải Nam Trung Bộ                                | 252,8        | 305,8        | 414,9        | 551          |              |
| - Tây Nguyên                                            | 344,7        | 244,0        | 390,2        | 522          | 795,0        |
| - Đông Nam Bộ                                           | 527,8        | 619,7        | 833,0        | 1065         | 1.773,0      |
| - Đồng bằng sông Cửu Long                               | 342,1        | 371,3        | 471,11       | 628          | 940,0        |
| <b>* Phân theo 5 nhóm thu nhập:</b>                     |              |              |              |              |              |
| - Nhóm 1 (thấp nhất)                                    | 97,0         | 107,7        | 141,8        | 184          |              |
| - Nhóm 2 (dưới trung bình)                              | 181,4        | 178,3        | 240,7        | 319          |              |
| - Nhóm 3 (trung bình)                                   | 254,0        | 251,0        | 347,0        | 459          |              |
| - Nhóm 4 (khá)                                          | 346,7        | 370,5        | 514,2        | 679          |              |
| - Nhóm 5 (cao nhất)                                     | 741,6        | 872,9        |              | 1.542        |              |
| <b>* Chênh lệch (lần)</b>                               |              |              |              |              |              |
| Thành thị/nông thôn                                     | 2,30         | 2,26         | 2,16         | 2,09         | 2,21         |
| - Vùng cao nhất/vùng thấp nhất                          | 2,51         | 3,15         | 3,14         | 2,86         | 2,70         |
| - Nhóm thu nhập cao nhất/nhóm thấp nhất                 | 6,99         | 7,65         | 8,34         | 8,40         |              |

Nguồn: Theo "Kinh tế 2009-2010 Việt Nam và Thế giới"- Thời báo Kinh tế Việt Nam, 2009, tr.82.

## • Chênh lệch thu nhập:

Như vậy, trong giai đoạn từ 1999-2008, thu nhập bình quân đầu người đã tăng từ 295 nghìn đồng năm 1999 lên 636 nghìn

đồng năm 2006 và 995 nghìn đồng năm 2008. Song nếu chỉ tính trong những năm từ 2004-2006 thu nhập bình quân người/tháng theo giá hiện hành tăng bình quân 14,6%/năm,

thấp hơn mức tăng 16,6% mỗi năm thời kỳ 2002-2004.

Bên cạnh đó ta thấy sự chênh lệch là khá rõ giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng kinh tế, giữa các nhóm thu nhập. Năm 2008: mức thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị là 1.605 nghìn đồng, ở nông thôn là 762 nghìn đồng, cao gấp 2,1 lần; vùng có thu nhập cao nhất là vùng Đông Nam Bộ 1.773 nghìn đồng, vùng có thu nhập thấp nhất là vùng Đông Bắc Bộ 657 nghìn đồng, cao gấp 2,7 lần; năm 2006, thu nhập bình quân của nhóm cao nhất là 1.542 nghìn đồng, trong khi của nhóm thấp nhất chỉ có 184 nghìn đồng, cao gấp 8,4 lần. Ở đây, có thể thấy, khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng kinh tế, những năm gần đây có xu hướng thu hẹp, dù chưa phải là nhiều. Song giữa các nhóm thu nhập có sự phân hóa rất rõ và ngày càng tăng: năm 1999, hệ số chênh lệch giữa hai nhóm này 7,6 lần, năm 2002 là 8,1 lần, 2003 là 8,3 lần và năm 2004 là 8,4 lần. Việc phân hóa này có nhiều nguyên nhân, trong đó một nguyên nhân cơ bản là do sự phát triển mất cân đối giữa khu vực thành thị với nông thôn, giữa các ngành nghề kinh tế.

Mặt khác, nếu so sánh mức thu nhập giữa các hộ làm nghề khác nhau thì thấy rằng những hộ làm các nghề phi nông nghiệp có thu nhập trên đầu người cao hơn

những hộ thuần nông. Ví dụ, tại xã Phong Khê (Yên Phong, Bắc Ninh), thu nhập bình quân của các hộ chuyên làm nghề phi nông nghiệp cao gấp bốn lần thu nhập của hộ chủ yếu làm nông nghiệp, ở các xã Vạn Phúc và Phú Nghĩa, hộ có nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao gấp 2-2,5 lần hộ thuần nông<sup>6</sup>. Thu nhập của các hộ trồng lúa là thấp nhất.

Trên đây là một số vấn đề về lao động, việc làm và thu nhập của người nông dân nước ta trong những năm gần đây./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Bản tin Khoa học lao động và xã hội số 22/quý 1/2010 (ấn phẩm của Viện Khoa học lao động và xã hội).
- 2- Báo cáo điều tra lao động việc làm và việc làm Việt Nam 2007, Tổng cục Thống kê, 2008
- 3- Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam- Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2006, 2008 tại 12 tỉnh. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2009.
- 4- Kinh tế 2009-2010, Việt Nam và Thế giới, Thời báo Kinh tế Việt Nam, 2010.
- 5- Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006. Tập 1, 2, 3. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2007.
- 6- Niên giám thống kê năm 2008. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2009.

---

6. Theo báo cáo đề tài "Tác động xã hội và môi trường của việc phát triển làng nghề", Vũ Tuấn Anh, Viện Kinh tế Việt Nam, tr. 21.